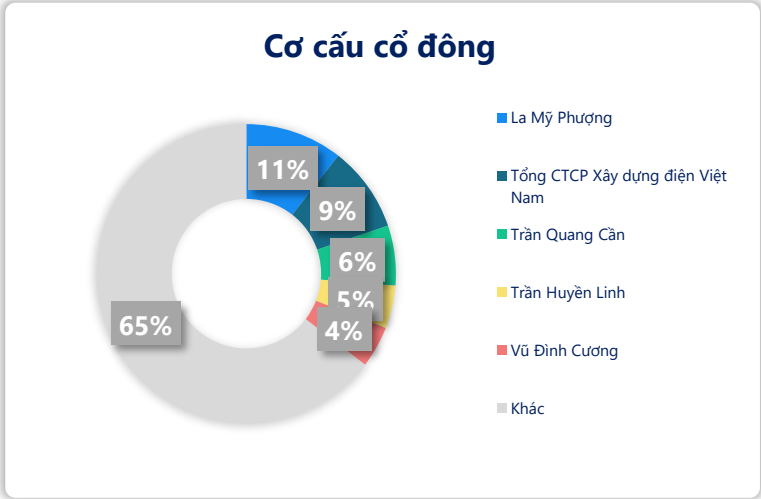
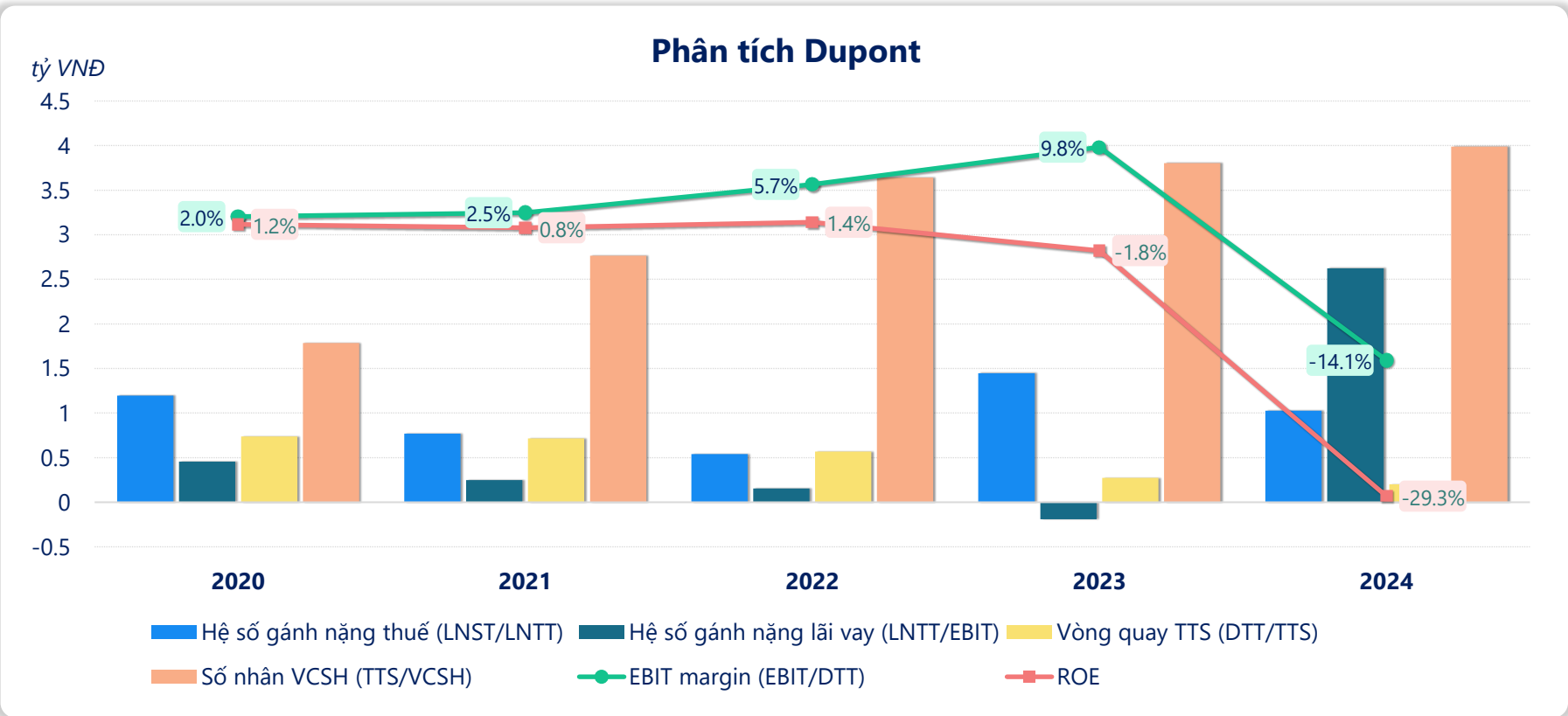
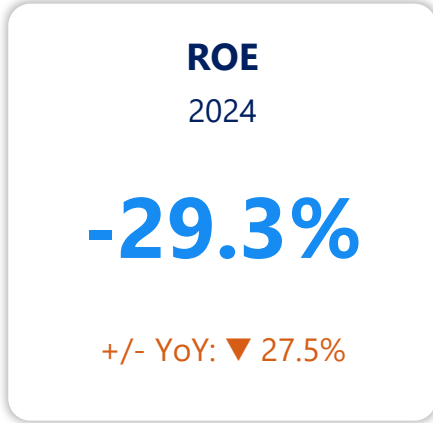
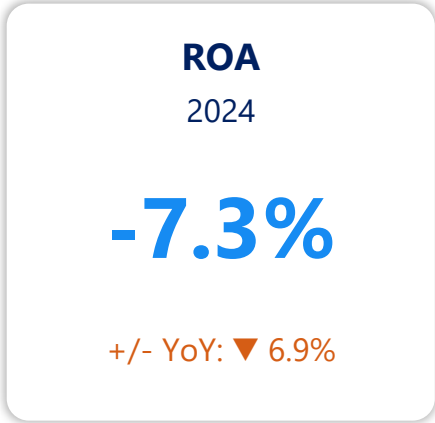


Tổng CTCP Xây dựng điện Việt Nam (HSX: VNE)

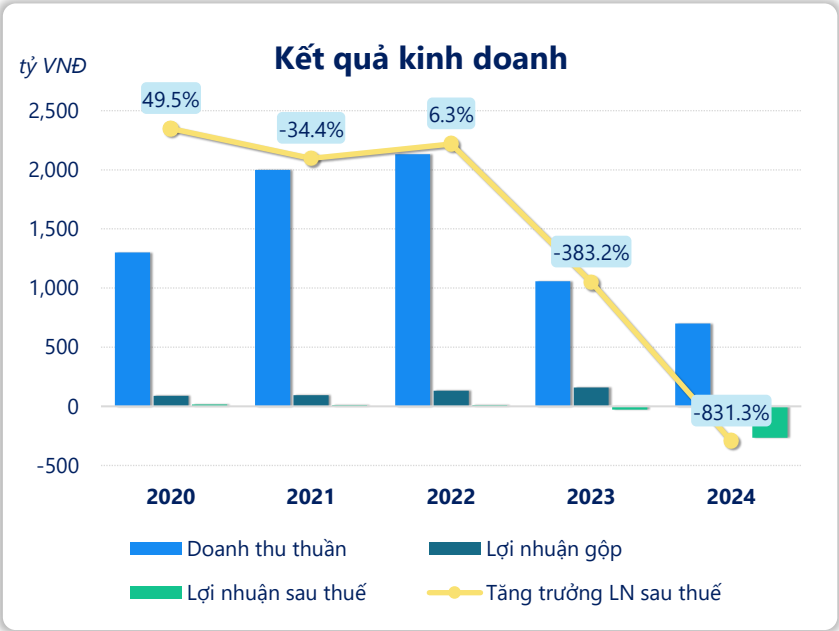
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		3,510
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		3,510 - 6,730
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		288
Số lượng CPLH (CP)		82,055,233
KLGD BQ 20 phiên (CP)		200,840
Sở hữu nước ngoài		0.9%
Beta		1.00
EPS		-2,671
P/E		-1.3

	YTD	1T	3T	6T
VNE		-2.2%	-14.4%	-29.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

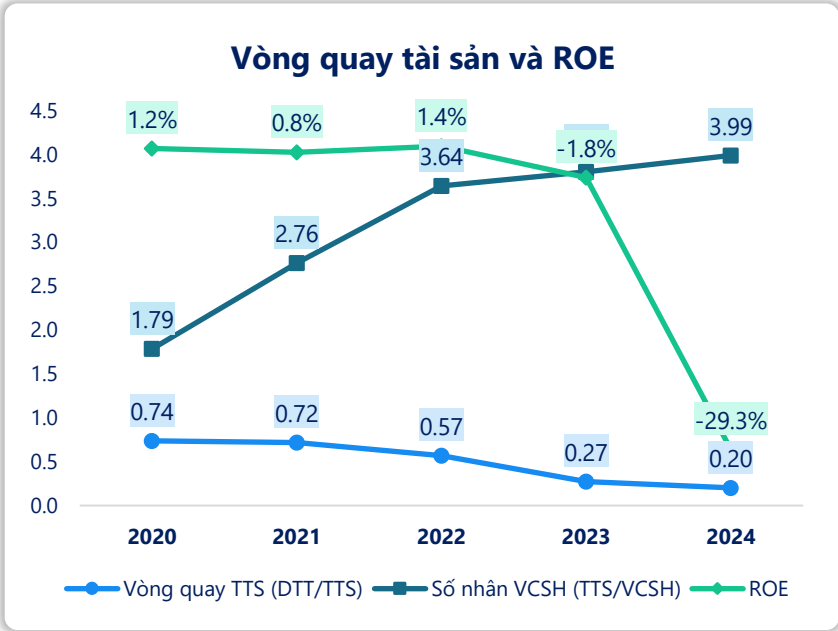


Tổng CTCP Xây dựng điện Việt Nam (HSX: VNE)



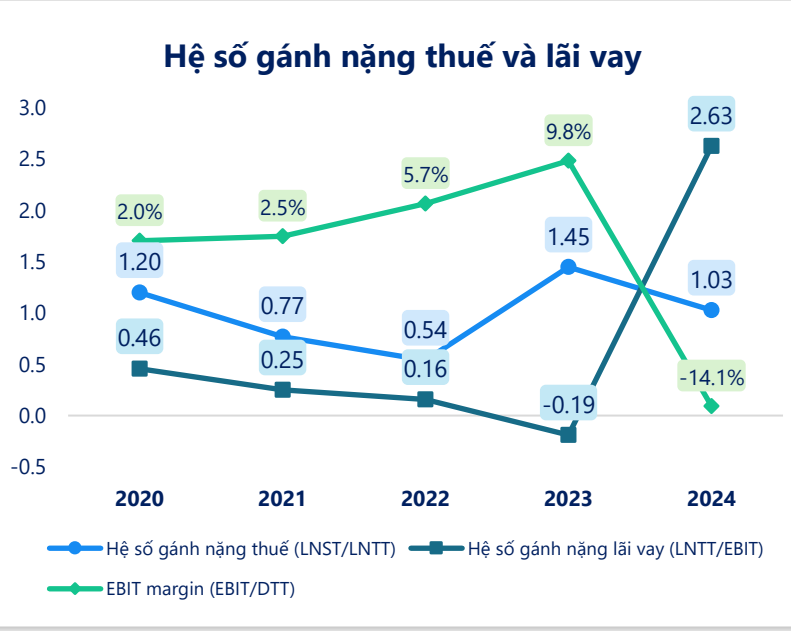
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-14.1%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Năm **2024**, **VNE** ghi nhận doanh thu thuần **700.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-265.8** tỷ đồng, lần lượt **giảm 33.8%** và **giảm 831%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-29.3%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

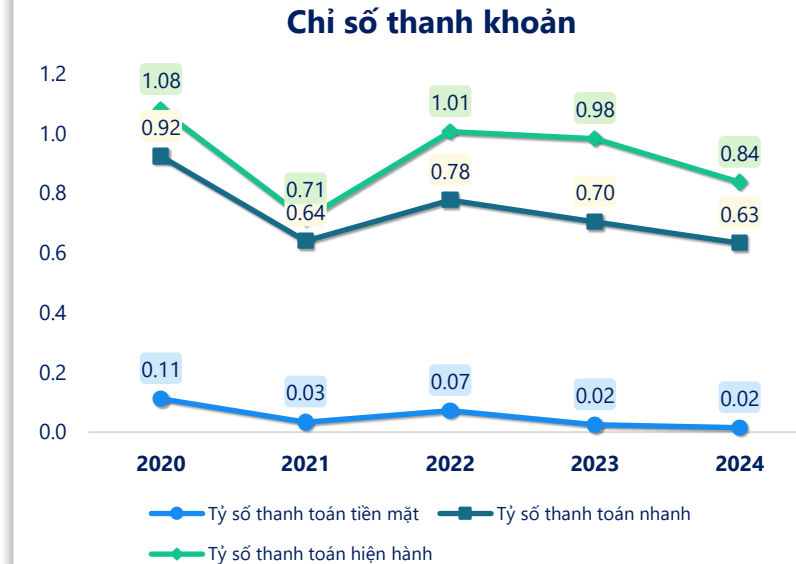
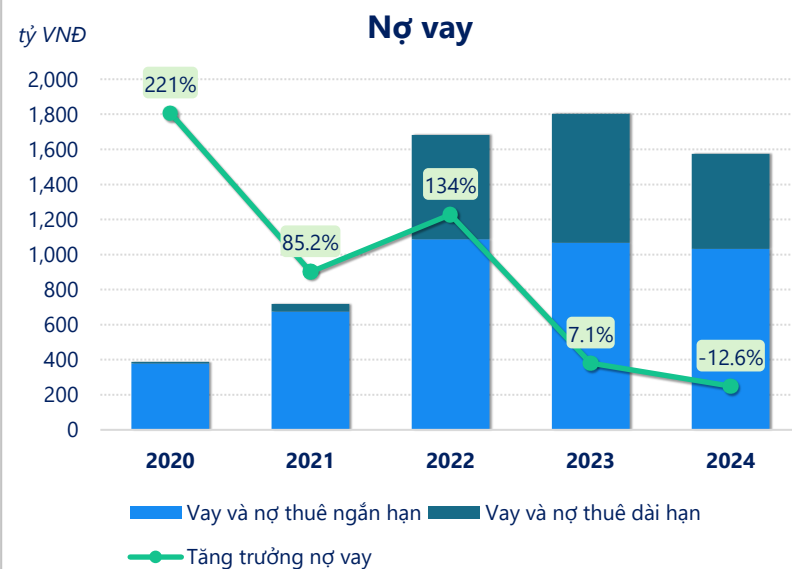
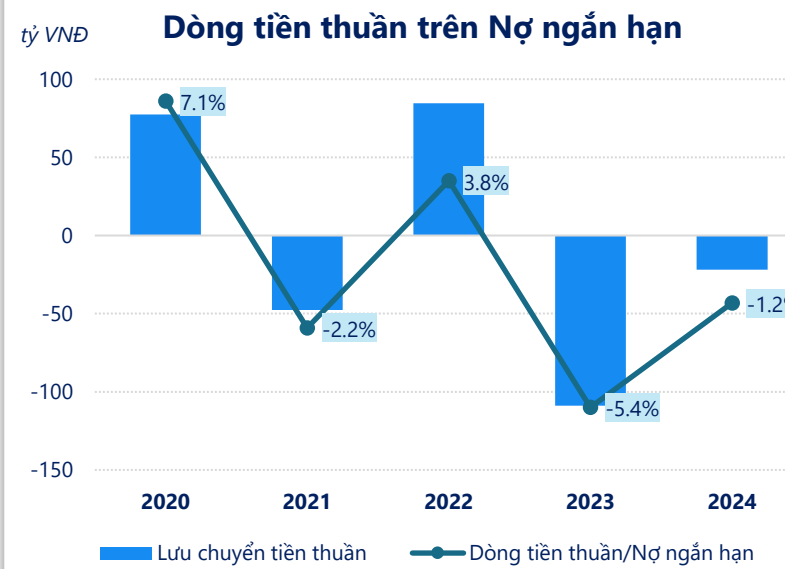
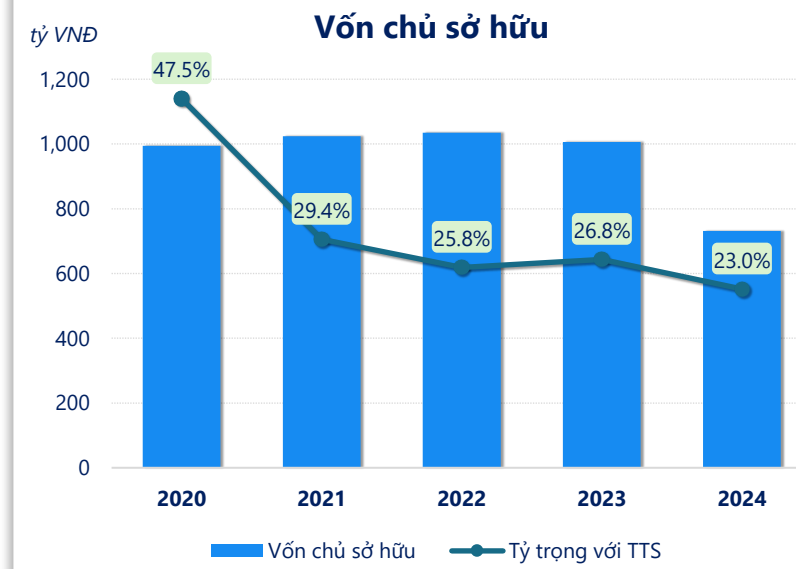


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.20**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.99** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Tổng CTCP Xây dựng điện Việt Nam (HSX: VNE)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,211	3,754	-14.5%
Tài sản ngắn hạn	1,594	1,968	-19.0%
Tiền và tương đương tiền	28.1	49.9	-43.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.12	25.5	-64.2%
Phải thu ngắn hạn	1,035	1,167	-11.3%
Hàng tồn kho	381	558	-31.8%
Tài sản ngắn hạn khác	141	168	-16.5%
Tài sản dài hạn	1,617	1,786	-9.4%
Phải thu dài hạn	7.27	7.46	-2.5%
Tài sản cố định	762	829	-8.1%
Bất động sản đầu tư	102	226	-54.7%
Tài sản dở dang	672	667	0.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	39.7	38.9	2.1%
Tài sản dài hạn khác	34.2	18.2	88.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,445	2,748	-11.0%
Nợ ngắn hạn	1,863	2,001	-6.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,031	1,066	-3.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	363	470	-22.8%
Nợ dài hạn	582	747	-22.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	543	736	-26.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	766	1,007	-23.9%
Vốn chủ sở hữu	766	1,007	-23.9%
Vốn điều lệ	904	904	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,300	1,999	2,133	1,058	701
Giá vốn hàng bán	1,212	1,904	2,000	899	705
Lợi nhuận gộp	87.6	95.0	133	159	-4.83
Doanh thu HĐTC	1.39	5.11	12.7	8.53	1.35
Chi phí TC	23.8	34.1	110	129	170
Chi phí lãi vay	14.4	37.2	102	124	160
LN trong công ty LKLD	0.44	1.88	4.88	0.15	0.22
Chi phí bán hàng	1.49	0.64	0.42	0.32	0.42
Chi phí QLDN	52.4	54.6	19.9	57.1	87.6
LN thuần từ HĐKD	11.7	12.6	20.6	-18.7	-261
Lợi nhuận khác	0.38	-0.24	-1.89	-1.03	2.57
LN trước thuế	12.1	12.3	18.7	-19.7	-259
Lợi nhuận sau thuế	14.4	9.48	10.1	-28.5	-266
LNST của CĐ cty mẹ	11.5	7.95	14.5	-18.1	-255

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	94.5	291	-851	-231	37.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-284	-689	-32.2	2.92	127
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	267	350	968	119	-186
Tiền đầu kỳ	44.3	122	74.1	159	49.9
Lưu chuyển tiền thuần	77.5	-47.7	84.7	-109	-21.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	122	74.1	159	49.9	28.1